

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31/03/2016

Các văn bản kèm theo:

- | | |
|--|-----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | - Mẫu B01a - DN |
| 2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh | - Mẫu B02a - DN |
| 3. Lưu chuyển tiền tệ | - Mẫu B03a - DN |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | - Mẫu B09a - DN |

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



(Signature)
NGUYỄN MẠNH HÙNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT

Quý I năm 2016

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		232.291.389.077	276.630.305.127
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		57.583.258.008	117.454.630.871
1. Tiền	111		47.583.258.008	37.454.630.871
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	80.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		110.232.531.931	107.658.585.742
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		66.412.782.459	97.697.310.332
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		36.050.016.712	5.882.486.104
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		9.655.489.314	5.964.545.860
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.885.756.554)	(1.885.756.554)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
IV. Hàng tồn kho	140		55.687.067.725	45.591.494.570
1. Hàng tồn kho	141		55.687.067.725	45.591.494.570
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.788.531.413	5.925.593.944
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.354.281.791	5.496.089.940
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		434.249.622	429.504.004
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35.780.607.610	29.852.988.965
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.833.564.976	6.870.145.487
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		6.833.564.976	6.870.145.487
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		24.036.178.113	19.370.186.614
1. Tài sản cố định hữu hình	221		19.921.232.920	16.088.713.899
- Nguyên giá	222		39.775.729.102	35.449.749.624
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19.854.496.182)	(19.361.035.725)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-

3. Tài sản cố định vô hình	227		4.114.945.193	3.281.472.715
- Nguyên giá	228		5.971.116.400	4.970.216.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.856.171.207)	(1.688.743.685)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		790.602.154	25.571.626
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		790.602.154	25.571.626
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.638.000.000	1.638.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.638.000.000	1.638.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.482.262.367	1.949.085.238
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.482.262.367	1.949.085.238
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		268.071.996.687	306.483.294.092
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		193.088.230.952	241.845.809.200
I. Nợ ngắn hạn	310		191.436.962.988	240.142.544.723
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		48.523.492.477	39.182.995.275
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		46.808.923.421	145.023.402.027
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.688.485.749	3.339.896.696
4. Phải trả người lao động	314		679.801.238	2.259.621.453
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		84.539.990.263	39.859.675.035
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.134.902.545	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		220.737.968	503.948.427
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		6.494.103.314	9.498.779.797
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		346.526.013	474.226.013
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.651.267.964	1.703.264.477
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí trả trước dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		40.313.906	43.310.419
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		995.929.965	995.929.965
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		615.024.093	664.024.093
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		74.983.765.735	64.637.484.892

I. Vốn chủ sở hữu	410		74.983.765.735	64.637.484.892
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		29.885.180.000	29.885.180.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		29.885.180.000	29.885.180.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.121.683.888	14.121.683.888
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.998.107.829	11.711.805.410
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.711.805.411	5.203.042.135
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.286.302.418	6.508.763.275
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		16.978.794.018	8.918.815.594
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		268.071.996.687	306.483.294.092

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Nguyễn Mạnh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		108.995.150.561	8.562.122.814	108.995.150.561	8.562.122.814
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		818.993.128		818.993.128	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		108.176.157.433	8.562.122.814	108.176.157.433	8.562.122.814
4. Giá vốn hàng bán	11		98.606.556.098	3.253.389.075	98.606.556.098	3.253.389.075
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9.569.601.335	5.308.733.739	9.569.601.335	5.308.733.739
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		282.875.160	111.536.164	282.875.160	111.536.164
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		127.837.275	1.283.773.803	127.837.275	1.283.773.803
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		126.108.798	1.283.017.353	126.108.798	1.283.017.353
8. Chi phí bán hàng	24		0		0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.080.712.218	3.550.502.562	7.080.712.218	3.550.502.562
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		2.643.927.002	585.993.538	2.643.927.002	585.993.538
11. Thu nhập khác	31		159.361.307	32.727.280	159.361.307	32.727.280
12. Chi phí khác	32		42.709.411	41.772.957	42.709.411	41.772.957
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		116.651.896	(9.045.677)	116.651.896	(9.045.677)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		2.760.578.898	576.947.861	2.760.578.898	576.947.861
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		605.798.055	126.928.529	605.798.055	126.928.529
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50 - 51 - 52)	60		2.154.780.843	450.019.332	2.154.780.843	450.019.332
18. Lợi ích của cổ đông thiểu số	70		(131.521.575)	21.394.707	(131.521.575)	21.394.707
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	80		2.286.302.418	428.624.625	2.286.302.418	428.624.625
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)						

Người lập

Kế toán trưởng

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Giám đốc



GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Nguyễn Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2016

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.760.578.898	576.947.861
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		996.606.312	1.011.015.469
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	756.450
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(282.875.160)	(111.536.164)
- Chi phí lãi vay	06		126.108.798	1.283.017.353
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.600.418.848	2.760.200.969
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.741.870.768)	30.200.812.629
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10.095.573.155)	(65.076.248.886)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(48.908.898.142)	(14.225.928.457)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(533.177.129)	(105.152.679)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(239.471.474)	(1.283.017.353)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.086.908.033)	(2.441.294.602)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.655.036.400	7.913.653.908
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(198.678.122)	(3.624.666.689)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(58.549.121.575)	(45.881.641.160)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.453.199.965)	(241.800.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		70.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.120.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		282.875.160	111.536.164
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.220.324.805)	(130.263.836)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		13.902.750.000	
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.131.816.331	42.126.939.765
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.136.492.814)	(56.187.687.931)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		10.898.073.517	(14.060.748.166)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(59.871.372.863)	(60.072.653.162)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		117.457.630.871	79.425.908.865
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	57.586.258.008	19.353.255.703

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Quý I năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hoá chất tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam (Nay là Tập đoàn Hóa chất Việt nam). Công ty được phê duyệt phương án chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty cổ phần với tên giao dịch Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hoá chất theo Quyết định 3493/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103010996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 2 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần 13 ngày 06 tháng 05 năm 2015

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Hoạt động chính của công ty là Tư vấn đầu tư và phát triển ngành công nghiệp hóa chất gồm tư vấn lập dự án; khảo sát thiết kế các công trình ngành công nghiệp hóa chất, công trình ngành công nghiệp khác liên quan; tổng thầu EPC xây dựng các công trình ngành công nghiệp hóa chất; thi công đại tu, sửa chữa, gia cố, sơn bọc lót chống ăn mòn kết cấu...; Quản lý dự án ĐTXD công trình; thực hiện các đề tài nghiên cứu; lập báo cáo đánh giá tác động môi trường ...

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài chức năng kinh doanh đã đăng ký.

3. Ngành nghề kinh doanh.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 010301996 ngày 24/02/2006 và đăng ký thay đổi lần 13 ngày 06 tháng 05 năm 2015 do Sở Kế hoạch Đầu tư TP Hà Nội cấp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

Xây dựng nhà các loại;

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;

Xây dựng công trình công ích;

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng công trình ngành hóa chất, hóa dầu và các ngành công nghiệp liên quan có qui mô vừa và nhỏ (bao gồm cả thi công đại tu, sửa chữa, gia cố, sơn bọc lót chống ăn mòn kết cấu, thiết bị và cung ứng vật tư, thiết bị, thi công lắp đặt, hiệu chỉnh và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện, tự động và đo lường điều khiển cho các công trình công nghiệp và dân dụng); Xây dựng các công trình điện, đường dây và trạm biến áp;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

Sản xuất các cấu kiện kim loại;

Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;

Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;

Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất sản phẩm hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);

Phá dỡ;

Chuẩn bị mặt bằng;

Lắp đặt hệ thống điện;

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;

Hoàn thiện công trình xây dựng;

Hoạt động tư vấn quản lý;

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị điện, đường dây truyền tải và TBA đến 500KV; Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế lắp đặt thiết bị công trình, lắp đặt thiết bị công nghệ hóa dầu công trình công nghiệp; Thiết kế hệ thống thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí công trình công nghiệp; Thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy; Thiết kế và chế tạo thiết bị ngành hóa chất; Khảo sát, thiết kế các công trình ngành hóa chất, các công trình công nghiệp và dân dụng; Tư vấn đầu tư và phát triển công nghiệp hóa chất; Tư vấn xây dựng; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật); Tư vấn giám sát thi công công trình đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35KV; Tư vấn lập dự án đầu tư, thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35KV; Thẩm tra các dự án đầu tư, các hồ sơ thiết kế kỹ thuật, dự toán, tổng dự toán công trình xây dựng (hoạt động theo chứng chỉ hành nghề), các báo cáo đánh giá tác động môi trường trong ngành công nghiệp hóa chất và liên quan; Tư vấn đầu tư xây dựng và tư vấn giám sát thi công công trình điện, công trình đường dây và trạm biến áp (trong phạm vi chứng chỉ hành nghề); Tư vấn bảo hành, bảo dưỡng các loại thiết bị trong lĩnh vực hóa chất, hóa dầu và các ngành công nghiệp khác; Kiểm tra, kiểm định và chứng nhận chất lượng công trình xây dựng công nghiệp hóa chất, hóa dầu và liên quan; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Thực hiện đề tài nghiên cứu, khai thác các phát minh sáng chế, giải pháp hữu ích, dịch vụ và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực công nghiệp hóa chất và bảo vệ môi trường; Nghiên cứu ứng dụng công nghệ và thiết bị tiên tiến vào thiết kế các công trình công nghiệp hóa chất và biện pháp bảo vệ môi trường;

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Báo cáo đánh giá tác động môi trường trong ngành công nghiệp hóa chất và liên quan; Xử lý chất thải công nghiệp; Đánh giá tác động môi trường; Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; Xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất; Xây dựng biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất; Lập đề án bảo vệ môi trường; Lập bản cam kết bảo vệ môi trường; Dịch vụ quan trắc môi trường; Tư vấn về môi trường;

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tiếp

thị, xúc tiến đầu tư và thương mại; Cung ứng vật tư, thiết bị công trình công nghiệp; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;

Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư;

Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;

Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra và đo lường các chỉ số môi trường (ô nhiễm không khí và nước...)

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của công ty tại số : 21A – Phố Cát Linh – Phường Cát Linh – Quận Đống Đa – Tp.Hà Nội, các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc công ty, văn phòng đại diện và các Công ty con như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần thiết Kế Công nghiệp Hóa chất:
Số 37/76 - Trần Đình Xu - TP Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty cổ phần Thiết kế Công nghiệp hóa chất tại Hà Nội
Đường Phương Canh, thôn Thị Cẩm, xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm, Hà Nội
Ngày 16 tháng 12 năm 2015, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần thiết Kế Công nghiệp Hóa chất ra Quyết định số 387/QĐ-CECO về việc giải thể Chi nhánh Công ty Cổ phần thiết Kế Công nghiệp Hóa chất tại Hà Nội từ ngày 01/01/2016. Công ty đã đóng mã số thuế và đang làm thủ tục giải thể Chi nhánh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thiết Kế Công nghiệp Hóa chất tại Phú Thọ
Đường Nguyễn Tất Thành, xã Trung Vương, TP. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ
Ngày 16 tháng 12 năm 2015, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần thiết Kế Công nghiệp Hóa chất ra Quyết định số 388/QĐ-CECO về việc giải thể Chi nhánh Công ty Cổ phần thiết Kế Công nghiệp Hóa chất tại Phú Thọ từ ngày 01/01/2016. Công ty đã đóng mã số thuế và đang làm thủ tục giải thể Chi nhánh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thiết Kế Công nghiệp Hóa chất tại Hải Phòng
Số 1/70 Văn Cao, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, Hải Phòng
Ngày 16 tháng 12 năm 2015, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần thiết Kế Công nghiệp Hóa chất ra Quyết định số 386/QĐ-CECO về việc giải thể Chi nhánh Công ty Cổ phần thiết Kế Công nghiệp Hóa chất tại Hải Phòng từ ngày 01/01/2016. Công ty đã đóng mã số thuế và đang làm thủ tục giải thể Chi nhánh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thiết Kế Công nghiệp Hóa chất tại Quảng Ngãi:
Số 61 - Trương Định, Phường Trần phú, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
Ngày 21 tháng 03 năm 2016, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần thiết Kế Công nghiệp Hóa chất ra Quyết định số 77/QĐ-CECO về việc giải thể Chi nhánh Công ty Cổ phần thiết Kế Công nghiệp Hóa chất tại Quảng Ngãi từ ngày 01/04/2016. Công ty đã đóng mã số thuế và đang làm thủ tục giải thể Chi nhánh.
- Văn phòng đại diện Công ty cổ phần Thiết kế Công nghiệp hóa chất
Bản Na Bô, huyện Thà Khẹt, tỉnh Khăm Muôn, CHDCND Lào
- Công ty cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Công nghiệp hóa chất

- 21A – Phố Cát Linh – Phường Cát Linh – Quận Đống Đa – Tp.Hà Nội
- Công ty cổ phần CECO Hà Nội
- 21A – Phố Cát Linh – Phường Cát Linh – Quận Đống Đa – Tp.Hà Nội
- Công ty cổ phần Máy và Thiết bị Công nghiệp hóa chất Việt Nam (VMEC)
- xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài phần lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần vốn chủ sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát tài sản và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

Loại tài sản cố định:	Thời gian (năm)
Tài sản cố định hữu hình	
Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 40
Máy móc thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08
Tài sản cố định vô hình	
Phần mềm máy vi tính	03 – 05
Quyền sử dụng đất	20 – 50

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn do Hội đồng quản trị đề xuất và Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo sau:

Doanh thu của Công ty được ghi nhận khi công việc đã hoàn thành, có biên bản nghiệm thu, bảng thanh toán khối lượng được chủ đầu tư xác nhận, bảng tổng hợp kinh phí hoàn thành, phiếu giá thanh toán (nếu có) và bản thanh lý hợp đồng mà không phụ thuộc vào thu tiền.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân

đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các công ty cùng thuộc tập đoàn, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một

hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. TIỀN

		31/03/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	15.426.778.730	2.017.953.864
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	32.156.479.278	35.436.677.007
Các khoản tương đương tiền	(iii)	10.000.000.000	80.000.000.000
Cộng		57.583.258.008	117.454.630.871

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

(a). Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

		31/03/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM (*)		33.480.429.026	51.212.122.649
Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (*)		4.015.481.100	6.198.690.007
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc		10.975.794.049	5.054.694.538
Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng		1.369.437.455	3.935.178.765
Tổng Công ty Phát điện 1		296.158.797	3.474.520.171
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại		1.484.273.507	1.674.434.907
Công ty cổ phần đầu tư và Phát triển nhà Hà Nội 22		655.920.878	655.920.878
Tập đoàn hóa chất Việt Nam		0	60.171.600
Các khoản phải thu khách hàng khác		14.135.287.647	25.431.576.817
Cộng		66.412.782.459	97.697.310.332

(b). Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan

		31/03/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM (*)		33.480.429.026	51.212.122.649
Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (*)		4.015.481.100	6.198.690.007
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc		10.975.794.049	5.054.694.538
Tập đoàn hóa chất Việt Nam		0	60.171.600
Cộng		48.471.704.175	62.525.678.794

Khoản phải thu thương mại từ bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi có yêu cầu

(c). Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2016	01/01/2016
	(VND)	(VND)
Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	34.104.005.271	132.467.703.877
Các khách hàng khác	12.704.918.150	12.555.698.150
Cộng	46.808.923.421	145.023.402.027

(d). Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên liên quan

	31/03/2016	01/01/2016
	(VND)	(VND)
Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	34.104.005.271	132.467.703.877
Cộng	34.104.005.271	132.467.703.877

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

(a). Phải thu ngắn hạn khác bao gồm

	31/03/2016	01/01/2016
	(VND)	(VND)
Tạm ứng cho nhân viên	7.836.891.593	4.104.582.709
Thu thuế TNCN của người lao động	1.272.385.752	996.141.741
Phải thu BHXH	240.048.658	43.899.314
Khác	306.163.311	819.922.096
Cộng	9.655.489.314	5.964.545.860

(b). Phải thu dài hạn khác bao gồm

	31/03/2016	01/01/2016
	(VND)	(VND)
Ký cược, ký quỹ	6.833.564.976	6.870.145.487
Cộng	6.833.564.976	6.870.145.487

4. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2016	01/01/2016
	(VND)	(VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	911.578.237	525.929.280
Công cụ và dụng cụ	64.809.292	42.865.650
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	54.673.505.882	44.981.575.326
Hàng hóa	37.174.314	41.124.314
Cộng	55.687.067.725	45.591.494.570

5. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2016	15.779.431.048	9.286.943.636	9.579.157.668	804.217.272		35.449.749.624
- Mua trong kỳ		629.200.000	3.122.000.000	407.090.909	281.110.000	4.439.400.909
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác	222.296.902					
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác			335.718.333			335.718.333
Số dư tại ngày 31/03/2016	16.001.727.950	9.916.143.636	12.365.439.335	1.211.308.181	281.110.000	39.775.729.102
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư tại ngày 01/01/2016	7.901.535.877	5.091.858.009	5.874.333.990	493.307.849		19.361.035.725
- Khấu hao trong kỳ	223.411.710	265.948.367	284.780.309	54.912.459	125.945	829.178.790
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác			335718333			335.718.333
Số dư tại ngày 31/03/2016	8.124.947.587	5.357.806.376	5.823.395.966	548.220.308	125.945	19.854.496.182
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2016	7.877.895.171	4.195.085.627	3.704.823.678	310.909.423	0	16.088.713.899
Tại ngày 31/03/2016	7.876.780.363	4.558.337.260	6.542.043.369	663.087.873	280.984.055	19.921.232.920
Trong đó: - Thế chấp, cầm cố						
- Đã KH hết, đang sử dụng						
- Chờ thanh lý						

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2016	2.377.166.400	2.593.050.000	4.970.216.400
- Mua trong kỳ		1.000.900.000	1.000.900.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành			
- Tăng khác			
- Chuyển sang BĐS đầu tư			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư tại ngày 31/03/2016	2.377.166.400	3.593.950.000	5.971.116.400
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư tại ngày 01/01/2016	70.775.397	1.617.968.288	1.688.743.685
- Khấu hao trong kỳ		167.427.522	167.427.522
- Tăng khác			
- Chuyển sang BĐS đầu tư			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư tại ngày 31/03/2016	70.775.397	1.785.395.810	1.856.171.207
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	2.306.391.003	975.081.712	3.281.472.715
Tại ngày 31/03/2016	2.306.391.003	1.808.554.190	4.114.945.193

7. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN CHI TIẾT THEO NHÀ CUNG CẤP LỚN

	31/12/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Lilama 69 – 2	457.679.176	1.675.882.942
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	0	3.901.756.213
SINO CHANNEL ASIA LIMITED	41.938.707.509	15.562.215.789
Công ty Cổ phần Nhật Nam	0	3.583.163.336
Các khoản phải trả người bán khác	6.127.105.792	14.459.976.995
Cộng	48.523.492.477	39.182.995.275

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
Chi phí trả trước dài hạn	2.482.262.367	1.949.085.238
Cộng	2.482.262.367	1.949.085.238

9. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
Vay ngắn hạn (*)	6.494.103.314	9.498.779.797
Cộng	6.494.103.314	9.498.779.797

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
Thuế giá trị gia tăng	1.038.081.611	1.585.951.261
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	596.491.857	1.497.742.324
Thuế thu nhập cá nhân	42.777.281	245.068.111
Các loại thuế khác	11.135.000	11.135.000
Cộng	1.688.485.749	3.339.896.696

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
Chi phí phải trả ngắn hạn	84.539.990.263	39.859.675.035
Cộng	84.539.990.263	39.859.675.035

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	220.737.968	503.948.427
Cộng	220.737.968	503.948.427

13. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	31/03/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	346.526.013	474.226.013
Cộng	346.526.013	474.226.013

14. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/03/2016 (VND)	31/03/2015 (VND)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	108.995.150.561	8.562.122.814
Cộng	108.995.150.561	8.562.122.814

15. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	31/03/2016	31/03/2015
	(VND)	(VND)
Các khoản giảm trừ doanh thu	818.993.128	
Cộng	818.993.128	

16. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/03/2016	31/03/2015
	(VND)	(VND)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	108.176.157.433	8.562.122.814
Cộng	108.176.157.433	8.562.122.814

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/03/2016	31/03/2015
	(VND)	(VND)
Giá vốn của hàng đã bán	98.606.556.098	3.253.389.075
Cộng	98.606.556.098	3.253.389.075

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/03/2016	31/03/2015
	(VND)	(VND)
Lãi tiền gửi	282.875.160	111.536.164
Cộng	282.875.160	111.536.164

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	31/03/2016	31/03/2015
	(VND)	(VND)
Lãi tiền vay	127.837.275	1.283.773.803
Cộng	127.837.275	1.283.773.803

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31/03/2016	31/03/2015
	(VND)	(VND)
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	3.300.423.131	916.203.374
Chi phí khấu hao TSCĐ	358.536.858	331.934.317
Thuế, phí và lệ phí	13.000.000	27.981.320
Chi phí BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	75.472.235	107.777.105
Chi phí dịch vụ mua ngoài	408.237.003	376.910.903
Chi phí khác bằng tiền	2.925.042.991	1.789.695.543
Cộng	7.080.712.218	3.550.502.562

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	31/03/2016 (VND)	31/03/2015 (VND)
Chi phí nguyên vật liệu	51.422.948.938	55.177.082.956
Chi phí nhân công	14.111.023.940	4.463.687.055
Chi phí khấu hao TSCĐ	996.606.312	1.011.015.469
Chi phí dịch vụ mua ngoài	518.447.839	840.982.496
Chi phí khác bằng tiền	2.646.470.693	17.185.657.247
Cộng	69.695.497.722	78.678.425.223

22. Những thông tin khác

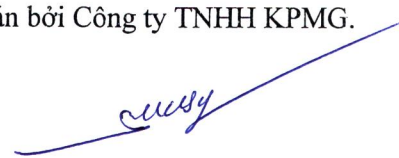
Ngày 21 tháng 03 năm 2016, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Quyết định số 78/QĐ-CTTK về việc “Thông qua phương án thành lập Công ty TNHH Quản lý dự án hóa chất” do Công ty cổ phần Thiết kế Công nghiệp hóa chất sở hữu 100% vốn, với số vốn điều lệ là 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng).

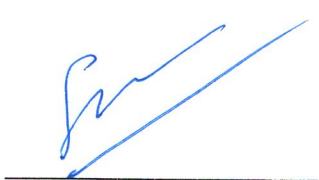
23. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH KPMG.



Nguyễn Mạnh Hùng
Giám đốc


Đinh Đức Bộ
Kế toán trưởng


Trần Ngọc Sơn
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016